Vietnam Auditing and Valuation Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán

Signature Not Verified
Người ký: ĐOÀN DUY HIỀN
Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Email: rauqua@gmail.com
Ký ngày: 30/03/2021 15:46:05

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Cảng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước là thành viên của Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo quyết định số 20/02/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302336158 ngày 25/05/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0302336158 ngày 30/08/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bình Nghiệp	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/09/2020
Ông Võ Thành Danh	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 06/08/2020
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/08/2018
	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 06/08/2020
	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/08/2020
Ông Phan Bá Ngọc Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2020
	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm 24/08/2020
	Chủ tịch HĐQT & TV	Miễn nhiệm ngày 24/09/2020
Bà Trần Thị Anh Thơ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/09/2020
Bà Lê Thị Xuân Tuyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2020

Ban Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Giám đốc
Ông Đặng Vĩnh Hùng	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 30/06/2020
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/06/2020
		Miễn nhiệm ngày 07/12/2020
Ông Nguyễn Mạnh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2020
	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 07/12/2020
Bà Trần Thị Quỳnh Anh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Phạm Ngọc Quỳnh

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số : 331/BCKT/TC/NV10

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả được lập ngày 15/03/2021 từ trang 07 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

NGUYỄN VIỆT LONG
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0692-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

BÙI XUÂN NGUYÊN
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4029-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.634.717.090.723**	**3.241.147.145.026**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**24.758.729.950**	**39.285.762.972**
1. Tiền	111		15.308.729.950	37.285.762.972
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.450.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**30.955.000.000**	**15.170.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	30.955.000.000	15.170.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.578.531.916.150**	**3.186.533.422.974**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.380.988.791.135	2.910.794.761.696
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		551.245.609	647.245.609
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	169.415.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	235.419.324.065	141.380.068.850
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(38.427.444.659)	(35.703.653.181)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.948.591**	**4.485.000**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	2.948.591	4.485.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**468.496.032**	**153.474.080**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	**152.842.291**	153.474.080
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	315.653.741	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**33.406.885.612**	**57.521.967.721**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**24.238.000.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	-	24.238.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**12.405.663.676**	**12.915.217.730**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	12.405.663.676	12.915.217.730
- Nguyên giá	*222*		*44.143.395.869*	*43.085.205.252*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(31.737.732.193)*	*(30.169.987.522)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**20.984.461.856**	**20.349.234.785**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	20.984.461.856	20.349.234.785
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.760.080**	**19.515.206**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	16.760.080	19.515.206
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.668.123.976.335**	**3.298.669.112.747**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.489.582.529.981**	**3.127.990.064.330**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.488.494.529.981**	**3.126.878.064.330**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.693.773.631.322	1.085.873.329.638
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.939.763.366	1.781.157.284
4. Phải trả người lao động	314		600.000.000	897.647.046
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	20.418.675.168	17.968.593.423
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	413.992.466.677	42.915.510.514
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.353.350.000.000	1.974.772.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.419.993.448	2.669.826.425
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.088.000.000**	**1.112.000.000**
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1.088.000.000	1.112.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**178.541.446.354**	**170.679.048.417**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**178.541.446.354**	**170.679.048.417**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*82.146.920.000*	*82.146.920.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.390.192.180	32.390.192.180
5. Cổ phiếu quỹ	415		(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.917.711.068	36.917.711.068
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		26.251.112.406	18.388.714.469
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*10.562.792.469*	*11.565.605.826*
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		*15.688.319.937*	*6.823.108.643*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8.992.842.084	8.992.842.084
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.668.123.976.335**	**3.298.669.112.747**

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Thị Hải Yến	Trương Thị Hải Yến	Phạm Ngọc Quỳnh

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**9.238.488.392.422**	**12.731.584.215.410**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**9.238.488.392.422**	**12.731.584.215.410**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	**9.156.010.242.136**	**12.571.706.386.953**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.478.150.286	159.877.828.457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	188.480.445.182	67.373.840.287
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	232.093.680.320	203.070.477.610
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*172.919.967.649*	*175.202.059.643*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.086.529.201	1.984.779.300
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.709.509.904	13.945.163.903
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**26.068.876.043**	**8.251.247.931**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.200.136.369	385.567.181
12. Chi phí khác	32	VI.8	6.089.853.845	25.812.092
13. Lợi nhuận khác	40		(4.889.717.476)	359.755.089
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**21.179.158.567**	**8.611.003.020**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.490.838.630	1.787.894.377
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**15.688.319.937**	**6.823.108.643**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.17.5	**2.005**	**872**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.17.5	**2.005**	**872**

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Thị Hải Yến	Trương Thị Hải Yến	Phạm Ngọc Quỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	***21.179.158.567***	***8.611.003.020***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***176.392.150.234***	***165.781.135.014***
+ Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.961.281.327	1.885.670.532
+ Các khoản dự phòng	03	2.723.791.478	7.000.000.000
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	201.758.906	(1.143.651)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.414.649.126)	(18.305.451.510)
+ Chi phí lãi vay	06	172.919.967.649	175.202.059.643
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	***197.571.308.801***	***174.392.138.034***
+ (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(573.271.792.983)	551.851.855.565
+ (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1.536.409	186.359.992.725
+ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	976.133.004.438	(937.529.659.002)
+ (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3.386.915	135.396.687
+ Tiền lãi vay đã trả	14	(170.469.885.904)	(170.938.587.105)
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.647.596.162)	(6.661.952.152)
+ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(249.832.977)	(303.991.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***426.070.128.537***	***(202.694.807.233)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.451.727.273)	(2.207.921.096)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(141.770.000.000)	(149.117.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	297.400.000.000	143.717.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.471.503.714	6.927.980.073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***188.649.776.441***	***(679.941.023)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.249.590.000.000	3.702.348.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.871.012.000.000)	(3.473.083.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.824.938.000)	(79.798.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(629.246.938.000)***	***229.185.201.140***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(14.527.033.022)**	***25.810.452.884***
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**39.285.762.972**	**13.474.166.437**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	1.143.651
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**24.758.729.950**	**39.285.762.972**

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Thị Hải Yến	Trương Thị Hải Yến	Phạm Ngọc Quỳnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cảng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước là thành viên của Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo quyết định số 20/02/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302336158 ngày 25/05/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0302336158 ngày 30/08/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 82.146.920.000 đồng (Tám mươi hai tỷ, một trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; đại lý, môi giới, đấu giá; bán buôn thực phẩm; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; bốc xếp hàng hóa; dịch vụ đóng gói; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; điều hành tua du lịch; chế biến và bảo quản rau quả; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; bán buôn kim loại và quặng kim loại; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất si măng, vôi và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); trồng rừng và chăm sóc rừng (không hoạt động tại trụ sở); khai thác gỗ; cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở); bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

b. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Số năm trích khấu hao của các loại TSCĐHH như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị:	10 - 11 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn:	4 - 11 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	5-10 năm
Tài sản cố định khác:	5 - 11 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

18 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	102.170.649	8.172.336
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.206.559.301	37.277.590.636
Các khoản tương đương tiền	**9.450.000.000**	2.000.000.000
Cộng	**24.758.729.950**	**39.285.762.972**

2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	30.955.000.000	30.955.000.000	15.170.000.000	15.170.000.000
Cộng	**30.955.000.000**	**30.955.000.000**	**15.170.000.000**	**15.170.000.000**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh An Giang.

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần XNK Cao Thăng	312.939.425.546	181.735.724.533
Công ty Cổ phần XNK Rau Quả I	128.847.608.920	96.755.500.710
Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàn Kiếm	443.662.591.510	10.777.486.800
Công ty TNHH Phát triển TM và DV Nông Lâm Hà Nội	144.665.514.631	203.980.237.351
Công ty Cổ Phần CBOT Việt Nam	199.734.738.936	21.490.615.587
Công ty Cổ Phần CHIPSGOOD - VEGETEXCO	1.011.112.080.894	906.517.931.210
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	-	290.585.180.810
Công ty Cổ phần OTRAN Miền Nam	28.627.444.659	28.703.653.181
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	326.739.171.680	126.443.182.587
Công ty Cổ phần XNK Rau quả	-	22.492.254.110
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	193.666.188.740	806.395.793.620
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	128.413.365.694	61.579.877.990
Công ty Cổ phần Thăng Hoa	-	153.197.638.392
Công ty CP Sản xuất Bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội	461.771.305.110	-
Các đối tượng khác	809.354.815	139.684.815
Cộng	**3.380.988.791.135**	**2.910.794.761.696**

(*) Trong đó, quyền đòi nợ các khoản phải thu dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng có tổng giá trị là 1.435,9 tỷ đồng.

5 . Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Quang Vinh	-	-	169.415.000.000	-
Cộng	-	-	**169.415.000.000**	-

6 . Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn khác	**235.419.324.065**	**(9.800.000.000)**	**141.380.068.850**	**(7.000.000.000)**
Tạm ứng	**12.457.279.000**	-	**11.546.070.000**	-
Phải thu về hợp tác kinh doanh	**14.000.000.000**	**(9.800.000.000)**	**14.000.000.000**	-
Công ty Cổ phần XNK Hạt Điều và Hàng NSTP TP.HCM (1)	14.000.000.000	(9.800.000.000)	14.000.000.000	(7.000.000.000)
Phải thu lãi về hợp tác kinh doanh	-	-	**19.341.711.424**	-
Công ty Cổ phần ĐTKD & TM Quang Vinh	-	-	19.341.711.424	-
Phải thu lãi cho vay	-	-	**33.056.854.588**	-
Công ty Cổ phần ĐTKD & TM Quang Vinh	-	-	33.056.854.588	-
Lãi bán hàng trả chậm	**206.653.301.358**	-	**61.130.788.606**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàn Kiếm	20.605.539.073	-		-
Công ty Cổ phần XNK Rau Quả I	18.382.719.752	-	17.046.013.236	-
Công ty TNHH T&T Hưng Yên	167.677.113	-	167.677.113	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao Bì và Xuất Nhập Khẩu Hà Nội	16.050.397.247	-	1.200.399.082	-
Công ty CP Vật tư Nông Nghiệp I Hải Phòng	12.240.207.844	-	2.757.617.413	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Rau Quả	1.837.586.352	-	394.692.843	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	44.931.542.200	-	13.170.343.813	-
Công ty Cổ Phần CHIPSGOOD - VEGETEXCO	54.141.418.251	-	22.717.117.983	-
Công ty Cổ Phần Cảng Quảng Ninh	16.249.847.458	-	3.676.927.123	-
Công ty Cổ phần XNK Thủ Công Mỹ Nghệ	8.914.154.241	-	-	-
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần	10.110.435.145	-	-	-
Công ty TNHH Phát triển TM và DV Nông Lâm Hà Nội	3.021.776.682	-	-	-
Lãi ứng trước tiền hàng	**2.228.677.435**	-	**2.228.677.435**	-
Công ty Cổ phần KD TM Thịnh Phát	2.228.677.435	-	2.228.677.435	-
Các khoản khác	**80.066.272**	-	**75.966.797**	-
b) Phải thu dài hạn khác	-	-	**24.238.000.000**	-
Phải thu về hợp tác kinh doanh	-	-	**24.238.000.000**	-
Phạm Bích Ngà	-	-	11.000.000.000	-
Trần Quang Huy	-	-	13.238.000.000	-
Cộng	**235.419.324.065**	**(9.800.000.000)**	**165.618.068.850**	**(7.000.000.000)**

(1) Là khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký năm 2017, Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký năm 2018, thời gian hợp tác là 12 tháng kể từ 01/04/2018. Tổng giá trị hợp tác là 40 tỷ đồng, trong đó Công ty thỏa thuận góp tối đa 20 tỷ đồng, thực hiện hoạt động kinh doanh hạt điều và các sản phẩm nông sản. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hợp tác sẽ được chia theo tỷ lệ đóng góp thực tế về nguồn lực và vốn trước khi hoàn thành các nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Công ty Cổ phần XNK Hạt Điều và Hàng NSTP TP.HCM

6 . Nợ xấu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần OTRAN Miền Nam	28.627.444.659	-	28.703.653.181	-
Công ty Cổ phần XNK Hạt Điều và Hàng NSTP TP.HCM	14.000.000.000	4.200.000.000	14.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	**42.627.444.659**	**4.200.000.000**	**42.703.653.181**	**7.000.000.000**

7 . Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	2.948.591	-	3.521.154	-
Hàng hóa	-	-	963.846	-
	2.948.591	-	**4.485.000**	-

8 . Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	**152.842.291**	**153.474.080**
Chi phí khác	152.842.291	153.474.080
b) Dài hạn	**16.760.080**	**19.515.206**
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	19.515.206
Chi phí khác	16.760.080	-
Cộng	**169.602.371**	**172.989.286**

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại phụ lục số 01)

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Dự án khu Thương mại Kim Thành Lào Cai (*)	20.984.461.856	20.349.234.785
Cộng	**20.984.461.856**	**20.349.234.785**

(*) Dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại - khách sạn và văn phòng cho thuê theo Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai cấp, lần thay đổi giấy chứng nhận gần nhất là ngày 15/10/2009. Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình xây thô, năm 2020 Công ty đã thuê nhà thầu hoàn thiện xong hạng mục"Thi công bể phốt, hoàn thiện kiến trúc mặt ngoài tầng 1-2, trong nhà tầng 1-2" của Dự án.

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty CP SX, TM và DV Tân Mai	-	-	107.297.495.021	107.297.495.021
Cty CP TM và Đầu Tư TIC Hà Nội	290.351.894.240	290.351.894.240	20.286.000.000	20.286.000.000
Công ty Cổ Phần Hum	164.097.102.000	164.097.102.000	468.396.455.564	468.396.455.564
Cty TNHH XNK NLS Thái Nguyên	297.840.847.910	297.840.847.910	318.888.831.900	318.888.831.900
TCT Vật tư Nông Nghiệp - Cty CP	366.461.028.373	366.461.028.373	77.491.419.390	77.491.419.390
Cty CP Nông Nghiệp BAF Việt Nam	191.975.378.000	191.975.378.000	85.968.876.180	85.968.876.180
Công ty CP Gạo Hạnh Phúc	234.574.256.074	234.574.256.074	-	-
POSCO DAEWOO CORPORATION	144.258.767.584	144.258.767.584	-	-
Các đối tượng khác	4.214.357.141	4.214.357.141	7.544.251.583	7.544.251.583
Cộng	**1.693.773.631.322**	**1.693.773.631.322**	**1.085.873.329.638**	**1.085.873.329.638**

12 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2020		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2020	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	172.187.203	2.178.510.266	2.199.832.969	-	150.864.500
Thuế XNK	-	-	31.355.606.936	31.355.606.936	-	-
Thuế TNDN	-	1.559.527.839	5.490.838.630	3.647.596.162	-	3.402.770.307
Thuế TNCN	-	49.442.242	614.457.201	277.770.884	-	386.128.559
Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	3.665.926.303	3.665.926.303	-	-
Thuế khác	-	-	3.000.000	318.653.741	315.653.741	-
Cộng	**-**	**1.781.157.284**	**43.308.339.336**	**41.465.386.995**	**315.653.741**	**3.939.763.366**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả ngắn hạn	**31/12/2020**	**01/01/2020**
Lãi vay phải trả NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN An Giang	20.418.675.168	17.968.593.423
Cộng	**20.418.675.168**	**17.968.593.423**

14 . Phải trả khác	**31/12/2020**	**01/01/2020**
a. Phải trả ngắn hạn	**413.992.466.677**	**42.915.510.514**
Kinh phí công đoàn	97.617.394	62.521.728
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.386.327.042	2.341.343.042
Cổ tức phải trả	128.009.320	127.025.320
Chi phí lãi trả chậm tiền hàng (*)	411.380.512.921	40.373.953.480
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Thịnh Phát	*8.601.112.053*	*4.723.742.279*
- Công ty Cổ phần SX, TM và DV Tân Mai	*1.569.068.797*	*12.727.148.925*
- Công ty CP TM và Đầu Tư TIC Hà Nội	*9.310.219.048*	*2.693.696.407*
- Công ty TNHH XNK Nông Lâm Sản Thái Nguyên	*20.949.870.559*	*604.029.258*
- Công ty TNHH XNK Nông sản Thực phẩm Thành Đô	*10.747.781.245*	*10.747.781.245*
- Công ty TNHH Nông Nghiệp T&T		
- Công ty TNHH Đầu tư Nông Lâm sản Thành An	*8.186.501.749*	*8.186.501.749*
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần	*21.305.756.440*	*691.053.617*
Các khoản phải trả khác	23.179.584	10.666.944
UPAS L/C	330.687.023.446	-
b. Phải trả dài hạn	**1.088.000.000**	**1.112.000.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.088.000.000	1.112.000.000
Cộng	**415.080.466.677**	**44.027.510.514**

(*) Lãi chậm trả tiền hàng thông thường được xác định theo lãi suất chậm thanh toán là 10,5%/năm.

16 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
Vay ngắn hạn	**1.974.772.000.000**	**3.249.590.000.000**	**3.871.012.000.000**	**1.353.350.000.000**
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN An Giang (1)	1.974.772.000.000	3.249.590.000.000	3.871.012.000.000	1.353.350.000.000
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Số có khả năng trả nợ	**1.974.772.000.000**			**1.353.350.000.000**
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.974.772.000.000			1.353.350.000.000

Thông tin chi tiết về khoản vay:

(1) Khoản vay NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh An Giang theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn có thời hạn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh nông sản, lãi suất từ 9,5% đến 10%. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ, quyền nhận các khoản tiền, các khoản phải thu, các tài sản và lợi ích hợp pháp khác phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa, tổng giá trị quyền đòi nợ dùng để đảm bảo theo giá trị sổ sách là 1.435.904.490.014 đồng.

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục số 02)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2020	01/01/2020
Cổ đông khác	82.146.920.000	82.146.920.000
Cộng	**82.146.920.000**	**82.146.920.000**

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	82.146.920.000	82.146.920.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	8.214.692	8.214.692
- Cổ phiếu phổ thông	8.214.692	8.214.692
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388.770	388.770
- Cổ phiếu phổ thông	388.770	388.770
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.825.922
- Cổ phiếu phổ thông	7.825.922	7.825.922
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.688.319.937	6.823.108.643
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNKT để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu CPPT (*)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	15.688.319.937	6.823.108.643
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.825.922	7.825.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.005	872
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.005	872

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng (*)	9.213.700.734.783	12.706.526.590.201
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.787.657.639	25.057.625.209
Cộng	**9.238.488.392.422**	**12.731.584.215.410**

(*)Doanh thu bán hàng hóa nông sản được mua của nhà cung cấp, giao nhận và bán trực tiếp cho khách hàng không qua kho hàng hóa của Công ty.

2 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	9.152.728.777.008	12.568.500.532.646
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.281.465.128	3.205.854.307
Cộng	**9.156.010.242.136**	**12.571.706.386.953**

3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.414.649.126	17.942.744.798
Lãi hợp tác kinh doanh	-	352.876.712
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.898.204.095	2.409.927.480
Lãi bán hàng trả chậm	184.167.591.961	46.668.291.297
Cộng	**188.480.445.182**	**67.373.840.287**

4 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	172.919.967.649	175.202.059.643
Lãi trả chậm tiền hàng	56.669.629.392	25.086.251.367
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.502.605.927	2.780.689.248
Chi phí tài chính khác	1.477.352	1.477.352
Cộng	**232.093.680.320**	**203.070.477.610**

5 . Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	254.858.183	263.462.289
Các khoản chi phí khác	2.831.671.018	1.721.317.011
Cộng	**3.086.529.201**	**1.984.779.300**

6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.911.053.395	4.387.434.801
Khấu hao tài sản cố định	663.166.932	663.166.932
Chi phí dự phòng	2.723.791.478	7.000.000.000
Các khoản chi phí QLDN khác	2.411.498.099	1.894.562.170
Cộng	**9.709.509.904**	**13.945.163.903**

7 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản, CCDC	4.272.727	9.830.000
Thu nhập khác	1.195.863.642	375.737.181
Cộng	**1.200.136.369**	**385.567.181**

8 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	6.061.674.101	2.841.081
Chi phí khác	28.179.744	22.971.011
Cộng	**6.089.853.845**	**25.812.092**

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	4.165.911.578	4.650.897.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.961.281.327	1.885.670.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.930.263.481	12.496.001.603
Chi phí khác bằng tiền	1.995.331.759	2.282.388.705
Cộng	**21.052.788.145**	**21.314.957.930**

10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	21.179.158.567	8.611.003.020
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	6.275.034.585	328.468.864
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	27.454.193.152	8.939.471.884
d. Thuế TNDN phải nộp trong năm (cx20%)	**5.490.838.630**	**1.787.894.377**

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh nông sản	Khai thác cảng, cho thuê kho bãi	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.213.700.734.783	24.787.657.639	9.238.488.392.422	-	9.238.488.392.422
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	9.187.701.803.773	24.717.712.606	9.212.419.516.379	-	9.212.419.516.379
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**25.998.931.010**	**69.945.033**	**26.068.876.043**	-	**26.068.876.043**

Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	3.658.282.084.735	9.841.891.600	3.668.123.976.335	-	3.668.123.976.335
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản					**3.668.123.976.335**
Nợ phải trả của các bộ phận	3.479.134.599.610	9.359.930.371	3.488.494.529.981	-	3.488.494.529.981
Nợ phải trả không phải phân bổ					-
Tổng nợ phải trả					**3.488.494.529.981**

4 . Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	24.758.729.950	-	39.285.762.972	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.616.408.115.200	(38.427.444.659)	3.052.174.830.546	(35.703.653.181)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	30.955.000.000	-	15.170.000.000	-
Cộng	**3.672.121.845.150**	**(38.427.444.659)**	**3.106.630.593.518**	**(35.703.653.181)**

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	2.107.766.097.999	1.128.788.840.152
Chi phí phải trả	20.418.675.168	17.968.593.423
Các khoản vay	1.353.350.000.000	1.974.772.000.000
Cộng	**3.481.534.773.167**	**3.121.529.433.575**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm (31/12/2020)			
Các khoản vay	1.353.350.000.000	-	1.353.350.000.000
Phải trả người bán	1.693.773.631.322	-	1.693.773.631.322
Chi phí phải trả	20.418.675.168	-	20.418.675.168
Phải trả khác	415.080.466.677	1.088.000.000	416.168.466.677
Số đầu năm (01/01/2020)			
Các khoản vay	1.974.772.000.000	-	1.974.772.000.000
Phải trả người bán	1.085.873.329.638	-	1.085.873.329.638
Chi phí phải trả	17.968.593.423	-	17.968.593.423
Phải trả khác	44.027.510.514	1.112.000.000	45.139.510.514

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 của Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả được Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 15/03/2021.

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Thị Hải Yến	Trương Thị Hải Yến	Phạm Ngọc Quỳnh

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	1.658.978.709	43.085.205.252
Số tăng trong năm	-	-	-	-	1.451.727.273	1.451.727.273
- Mua trong năm	-	-	-	-	*1.451.727.273*	*1.451.727.273*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	393.536.656	393.536.656
- Giảm khác	-	-	-	-	*393.536.656*	*393.536.656*
Số dư cuối năm	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	2.717.169.326	44.143.395.869
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.648.750.569	790.873.266	1.560.541.756	510.843.222	1.658.978.709	30.169.987.522
Số tăng trong năm	1.625.065.776	28.135.896	232.468.860	-	75.610.795	1.961.281.327
- Khấu hao trong năm	*1.625.065.776*	*28.135.896*	*232.468.860*	-	*75.610.795*	*1.961.281.327*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	393.536.656	393.536.656
- Giảm khác	-	-	-	-	*393.536.656*	*393.536.656*
Số dư cuối năm	27.273.816.345	819.009.162	1.793.010.616	510.843.222	1.341.052.848	31.737.732.193
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.917.463.059	145.368.822	852.385.849	-	-	12.915.217.730
Tại ngày cuối năm	10.292.397.283	117.232.926	619.916.989	-	1.376.116.478	12.405.663.676

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2020 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 19.066.601.459 đồng

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2019	**82.146.920.000**	**32.390.192.180**	**(8.157.331.384)**	**36.917.711.068**	**16.738.198.953**	**8.992.842.084**	**169.028.532.901**
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	**6.823.108.643**	-	**6.823.108.643**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	*6.823.108.643*	-	*6.823.108.643*
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	**5.172.593.127**	-	**5.172.593.127**
Giảm khác	-	-	-	-	*5.172.593.127*	-	*5.172.593.127*
Số dư tại 31/12/2019	**82.146.920.000**	**32.390.192.180**	**(8.157.331.384)**	**36.917.711.068**	**18.388.714.469**	**8.992.842.084**	**170.679.048.417**
Số dư tại 01/01/2020	**82.146.920.000**	**32.390.192.180**	**(8.157.331.384)**	**36.917.711.068**	**18.388.714.469**	**8.992.842.084**	**170.679.048.417**
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	**15.688.319.937**	-	**15.688.319.937**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	*15.688.319.937*	-	*15.688.319.937*
Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	**7.825.922.000**	-	**7.825.922.000**
Chia cổ tức	-	-	-	-	*7.825.922.000*	-	*7.825.922.000*
Số dư tại 31/12/2020	**82.146.920.000**	**32.390.192.180**	**(8.157.331.384)**	**36.917.711.068**	**26.251.112.406**	**8.992.842.084**	**178.541.446.354**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7
Tp.HCM
Số : 87 /CRQ
V/v: Giải trình CLLN sau kiểm toán năm 2020 so với cùng kỳ NT.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Ngày 29 tháng 03 năm 2021

KÍNH GỬI : - UỶ BAN CHỨNG KHOÁN
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2020 và năm 2019 sau kiểm toán của Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả thì kết quả kinh doanh của đơn vị như sau :

Nội dung	Năm 2020 Sau kiểm toán	Năm 2019 Sau kiểm toán	Chênh lệch
- Lợi nhuận từ bán hàng và CC DV	69.682.111.181	143.947.885.254	-74.265.774.073
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	-43.613.235.138	-135.696.637.323	92.083.402.185
- Lợi nhuận khác	-4.889.717.476	359.755.089	-5.249.472.565
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**21.179.158.567**	**8.611.003.020**	12.568.155.547
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.490.838.630	1.787.894.377	3.702.944.253
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	**15.688.319.937**	**6.823.108.643**	8.865.211.294

Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau :

- Chỉ tiêu lợi nhuận từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng hơn so với cùng kỳ năm trước là do trong năm CTy đã khai thác hết diện tích kho bãi, nổ lực tìm kiếm khách hàng của mảng hoạt động mua bán hàng hoá bên cạnh đó cũng tiết giảm chi phí.
- Chỉ tiêu về lợi nhuận từ hoạt động tài chính phát sinh từ khoản lãi vay phải trả của mảng kinh doanh mua bán.
- Chỉ tiêu lợi nhuận khác giảm so với cùng kỳ năm trước do công ty phải nộp bổ sung tiền thuế sử dụng đất.

Do đó tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Nay Công ty giải trình cụ thể như trên để Quý cơ quan chức năng được rõ.

Kính chào trân trọng.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302336158 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ * QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Ngọc Quỳnh